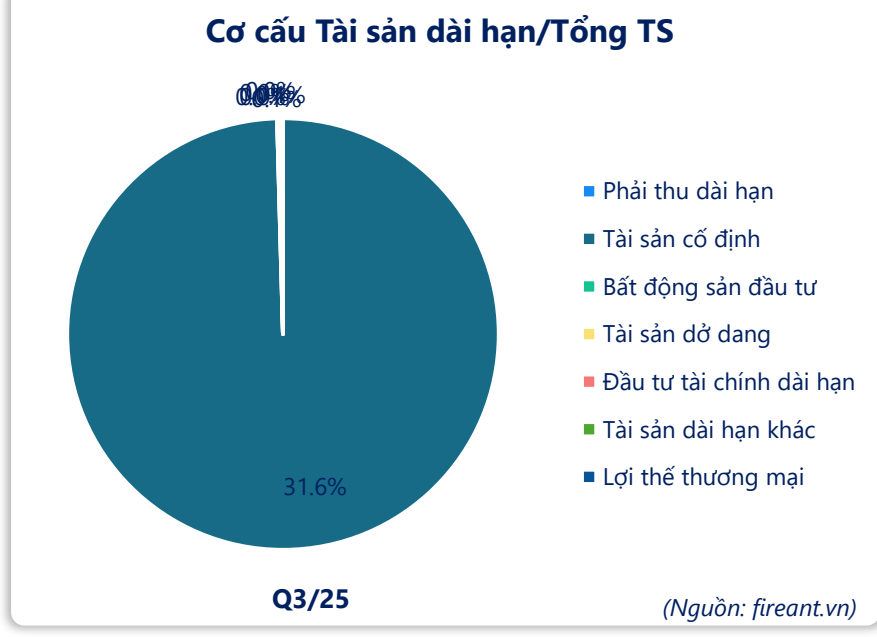
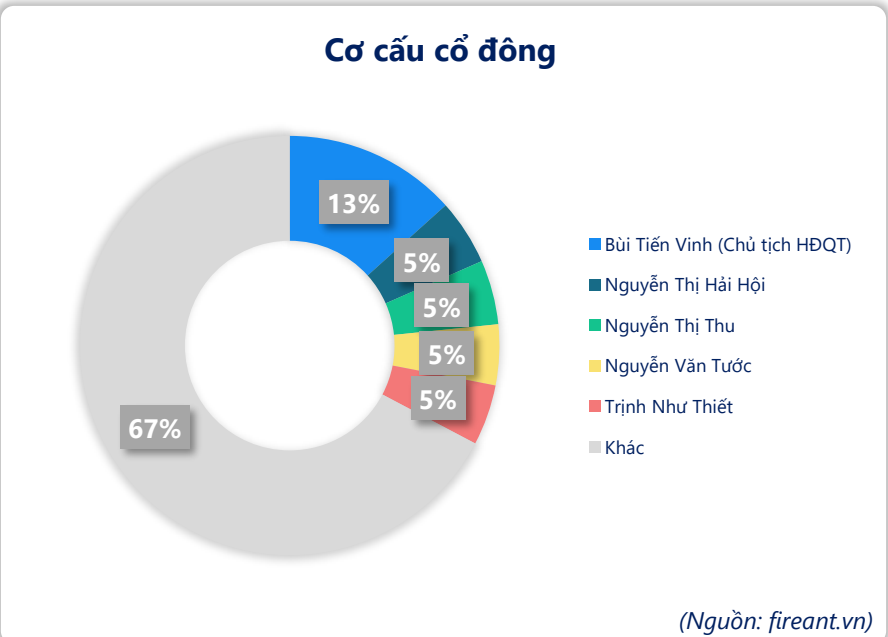
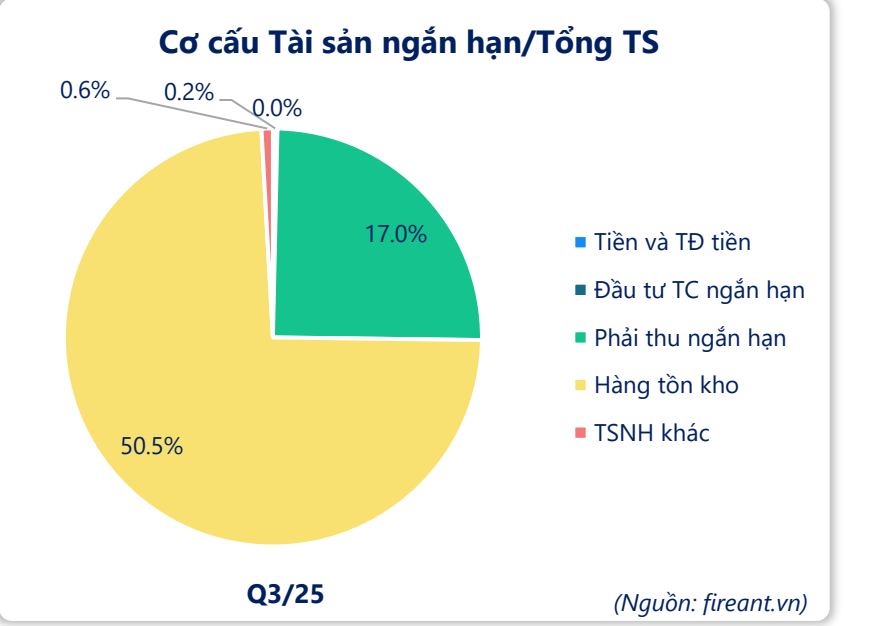
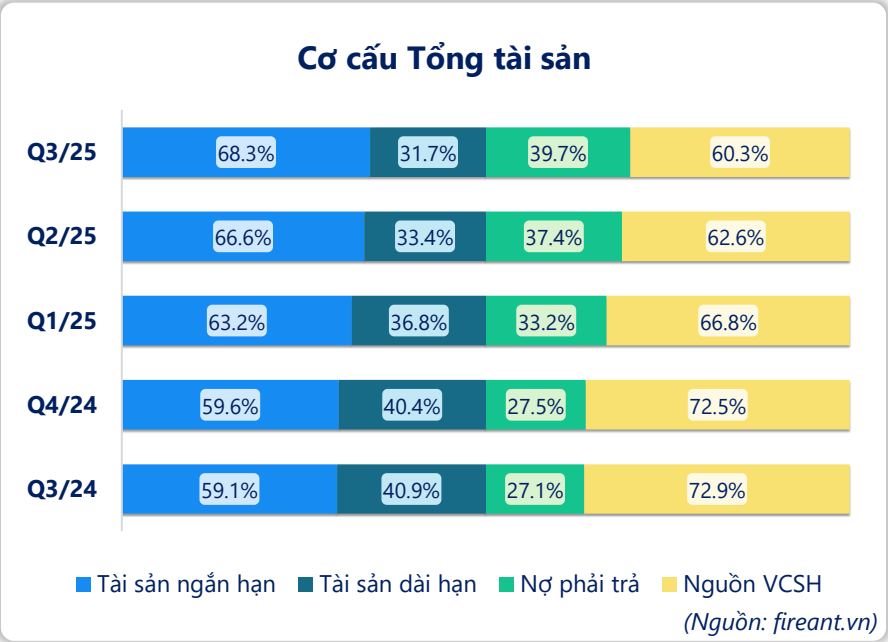
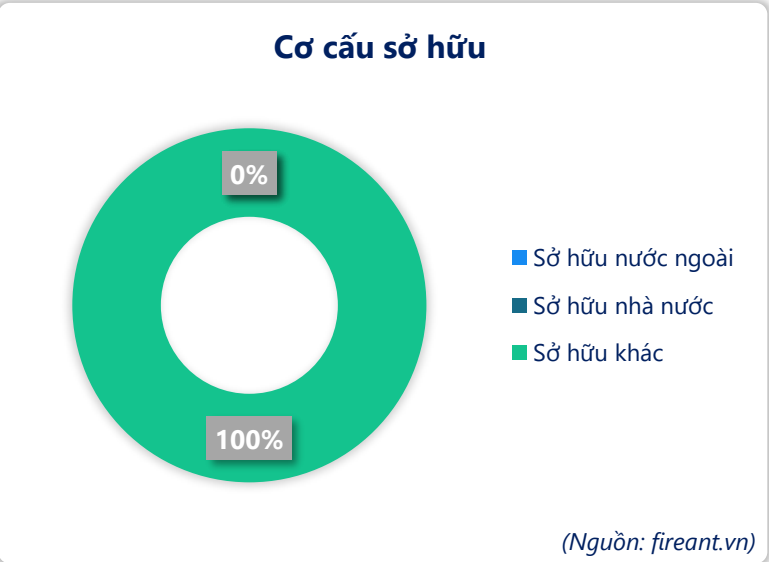
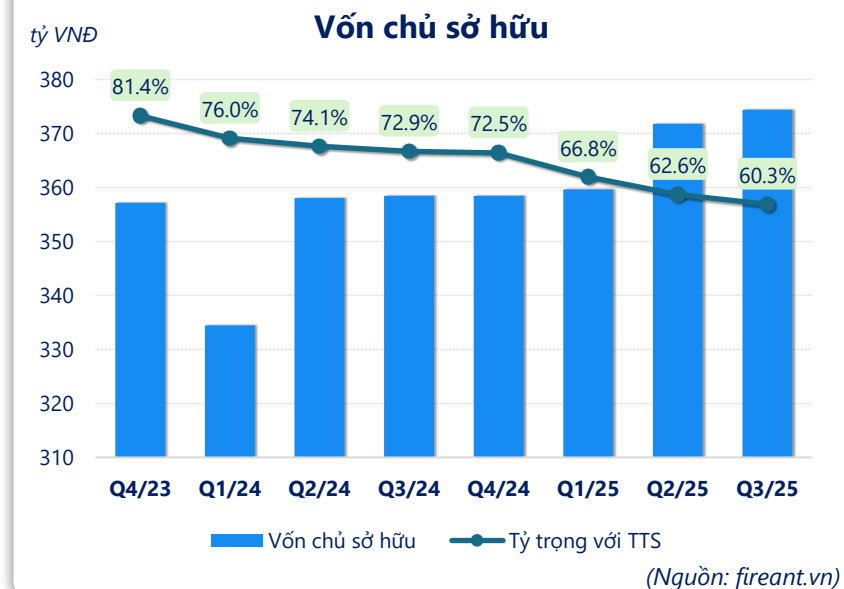
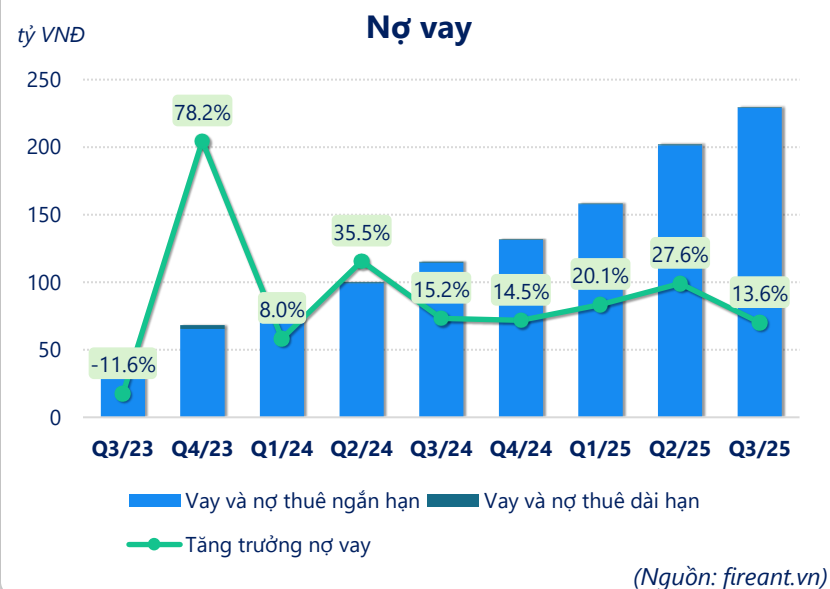
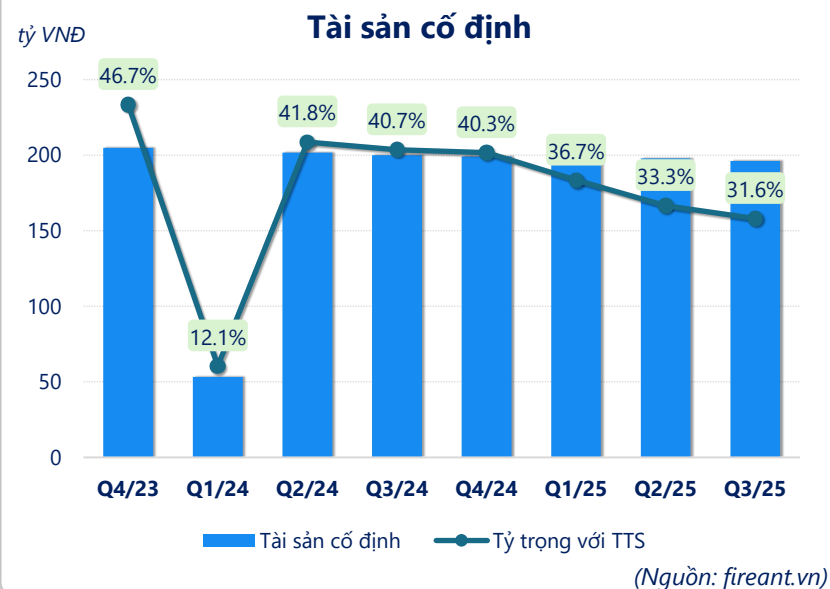
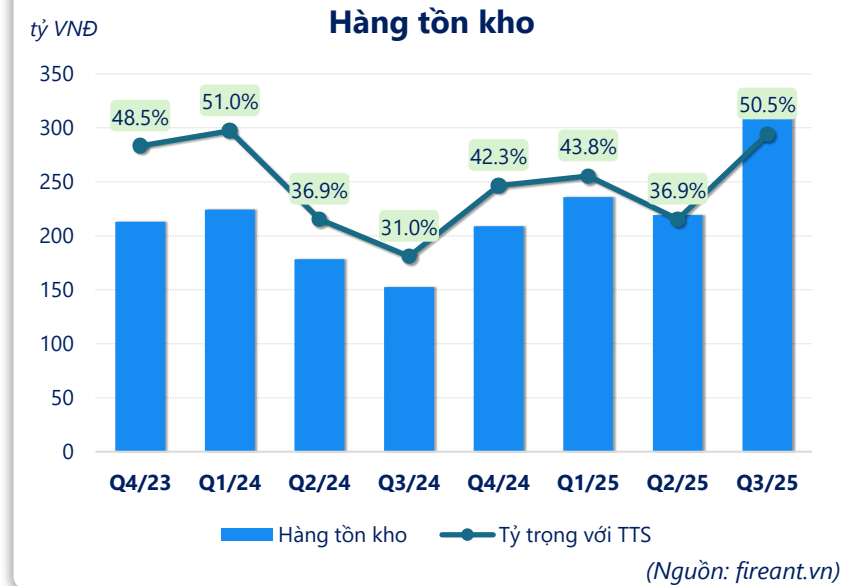
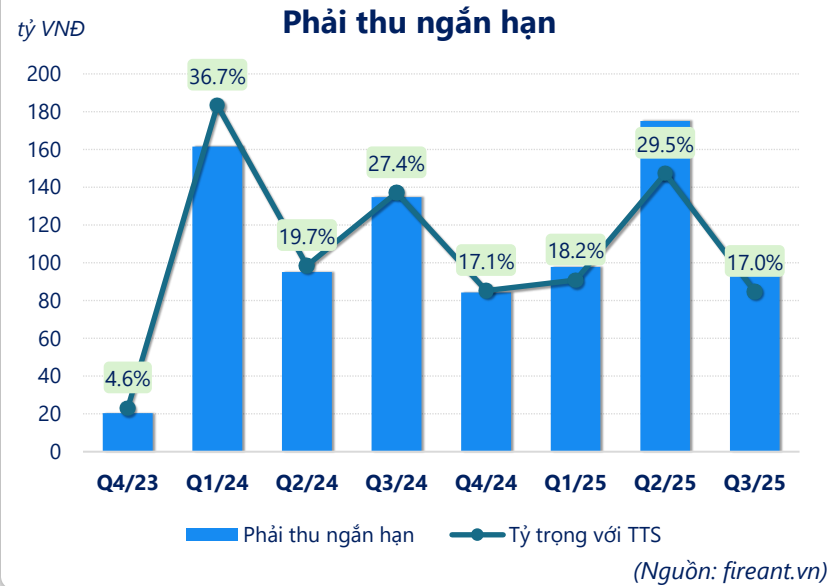
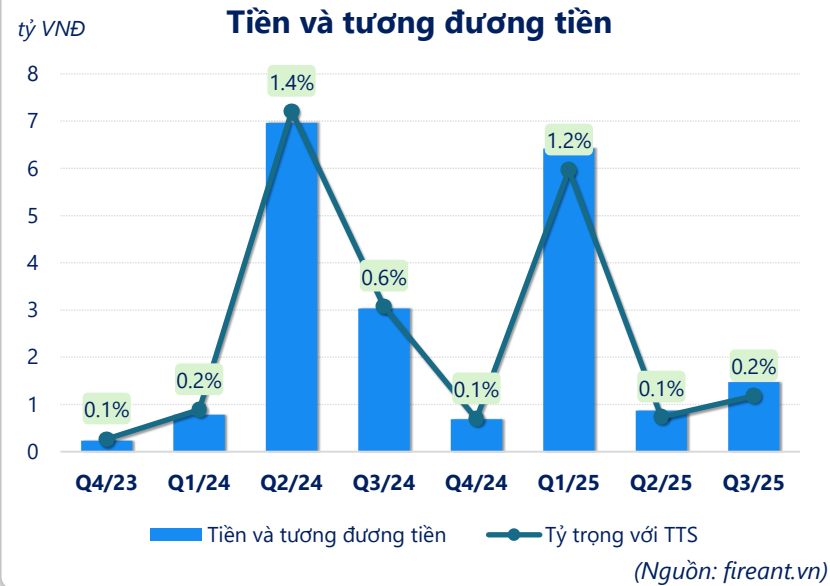
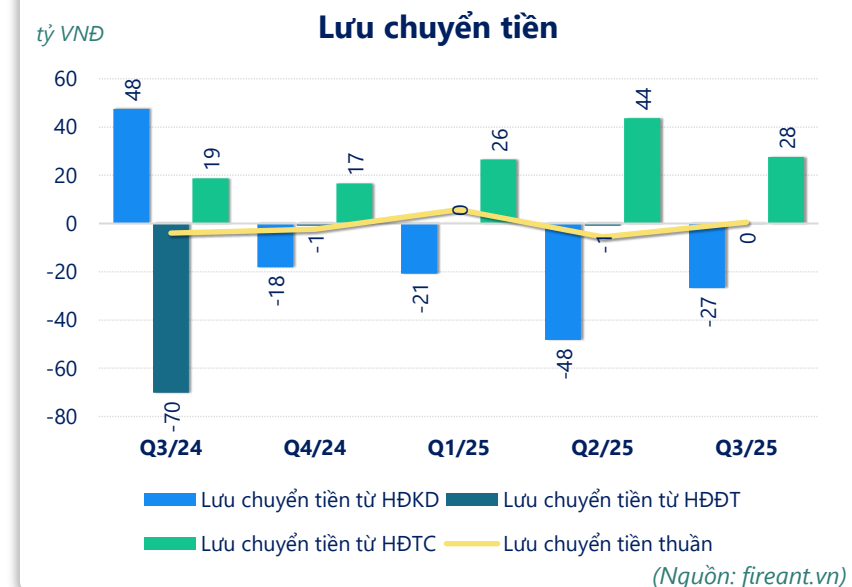
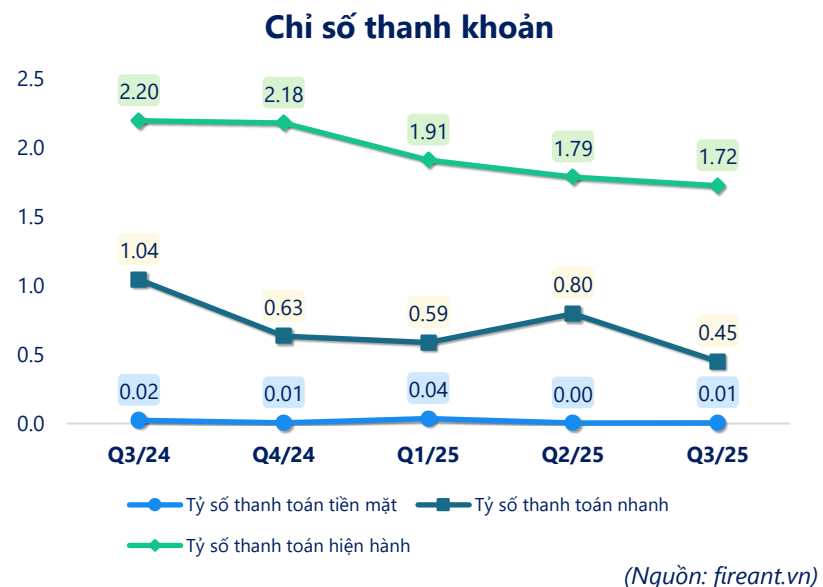
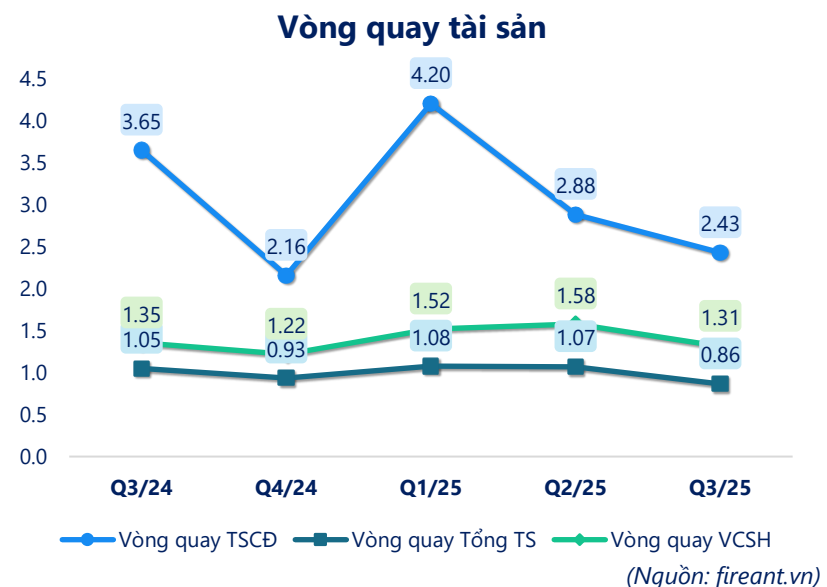
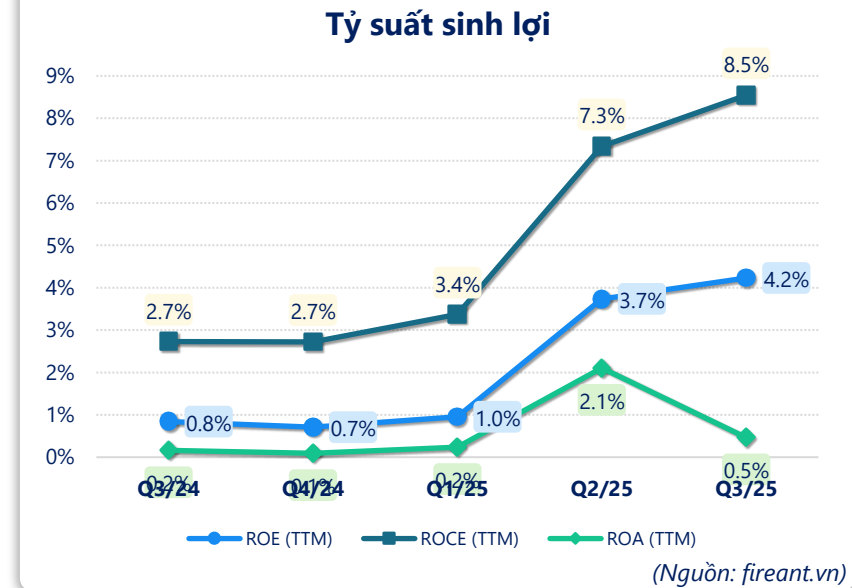
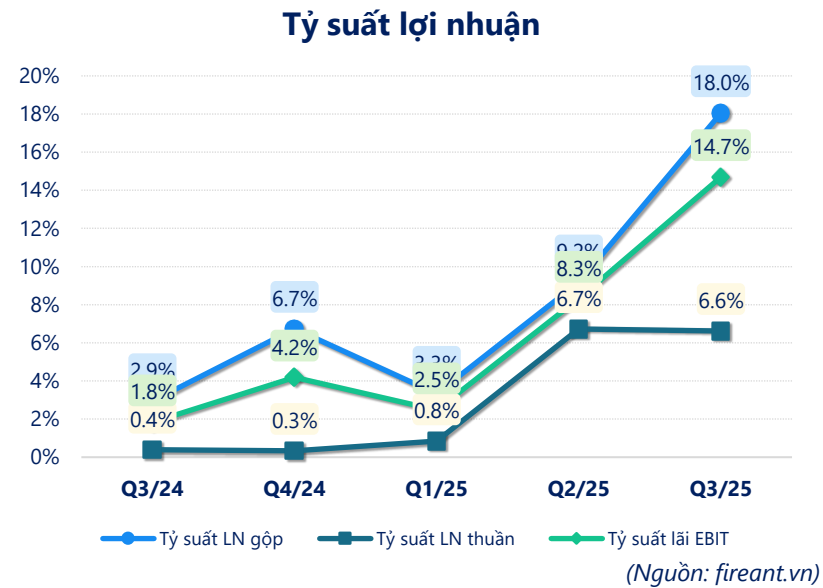
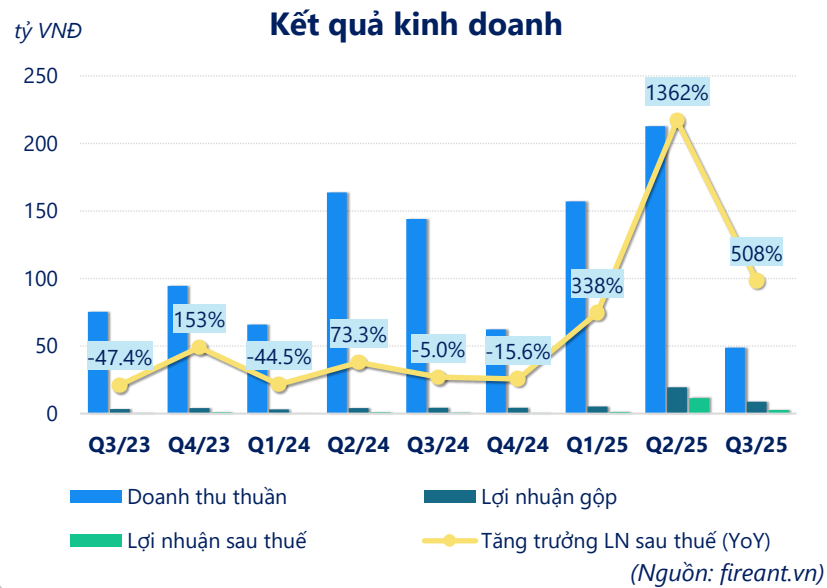


| Thông tin giao dịch     |  | 30/09/2025 |
|-------------------------|--|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 4,900      |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 5,400      |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 2,900      |
| SL cổ phiếu LH          |  | 33,139,966 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 403,875    |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 0.0%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 162        |
| P/E                     |  | 10.5       |
| EPS                     |  | 468        |

|         | YTD   | 1T    | 3T    | 6T    |
|---------|-------|-------|-------|-------|
| VHE     | 63.3% | 2.1%  | 19.5% | 48.5% |
| VNINDEX | 30.9% | -1.2% | 20.2% | 26.1% |







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/9/2025 | Tại ngày<br>31/12/2024 | Thay đổi     |
|-----------------------------|--------------------|------------------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>621</b>         | <b>494</b>             | <b>25.6%</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>424</b>         | <b>294</b>             | <b>43.9%</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 1.47               | 0.69                   | 114%         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0                  | 0                      |              |
| Phải thu ngắn hạn           | 105                | 84.3                   | 24.9%        |
| Hàng tồn kho                | 313                | 209                    | 49.9%        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 3.72               | 0.50                   | 647%         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>197</b>         | <b>200</b>             | <b>-1.3%</b> |
| Phải thu dài hạn            | 0                  | 0                      |              |
| Tài sản cố định             | 196                | 199                    | -1.5%        |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                      |              |
| Tài sản dở dang             | 0.38               | 0.18                   | 111%         |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                  | 0                      |              |
| Tài sản dài hạn khác        | 0.47               | 0.33                   | 44.0%        |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                      |              |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>246</b>         | <b>136</b>             | <b>81.7%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>246</b>         | <b>135</b>             | <b>81.9%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 229                | 131                    | 74.5%        |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 11.8               | 2.22                   | 430%         |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>0.66</b>        | <b>0.56</b>            | <b>16.9%</b> |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0.46               | 0.56                   | -18.6%       |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>374</b>         | <b>358</b>             | <b>4.4%</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>374</b>         | <b>358</b>             | <b>4.4%</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 331                | 331                    | 0.0%         |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>               |              |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q3/24       | Q4/24       | Q1/25       | Q2/25       | Q3/25       |
|--------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 144         | 62.3        | 157         | 213         | 48.9        |
| Giá vốn hàng bán               | 140         | 58.1        | 152         | 193         | 40.1        |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | <b>4.25</b> | <b>4.20</b> | <b>5.23</b> | <b>19.5</b> | <b>8.82</b> |
| Doanh thu HĐTC                 | 0.05        | 0.02        | 0.01        | 0.01        | 0.01        |
| Chi phí TC                     | 1.84        | 2.19        | 2.52        | 3.56        | 4.11        |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | <b>1.79</b> | <b>2.07</b> | <b>2.43</b> | <b>3.44</b> | <b>3.96</b> |
| LN trong công ty LKLD          | 0           | 0           | 0           | 0           | 0           |
| Chi phí bán hàng               | 0.74        | 0.55        | 0.42        | 0.58        | 0.39        |
| Chi phí QLDN                   | 1.14        | 1.27        | 0.99        | 1.08        | 1.09        |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | <b>0.58</b> | <b>0.21</b> | <b>1.32</b> | <b>14.3</b> | <b>3.24</b> |
| Lợi nhuận khác                 | 0.28        | 0.33        | 0.13        | -0.06       | -0.01       |
| <b>LN trước thuế</b>           | <b>0.86</b> | <b>0.54</b> | <b>1.44</b> | <b>14.3</b> | <b>3.23</b> |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | <b>0.75</b> | <b>0.48</b> | <b>1.16</b> | <b>11.4</b> | <b>2.58</b> |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | <b>0.72</b> | <b>0.43</b> | <b>1.15</b> | <b>11.3</b> | <b>2.58</b> |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q3/24        | Q4/24        | Q1/25       | Q2/25        | Q3/25       |
|--------------------------------|--------------|--------------|-------------|--------------|-------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | 47.5         | -18.1        | -20.8       | -48.3        | -26.7       |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | -70.1        | -0.87        | 0.00        | -0.89        | -0.21       |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | 18.7         | 16.6         | 26.5        | 43.7         | 27.6        |
| Tiền đầu kỳ                    | 6.96         | 3.03         | 0.69        | 6.42         | 0.87        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>-3.91</b> | <b>-2.34</b> | <b>5.74</b> | <b>-5.55</b> | <b>0.60</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | -0.02        | 0.00         | 0.00        | 0.00         | 0.00        |
| Tiền cuối kỳ                   | 3.03         | 0.69         | 6.42        | 0.87         | 1.47        |

(Nguồn: fireant.vn)